Ký bởi TRUNG TÂM THÔNG TIN - CÔNG BÁO
VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Phụ lục số 22

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ THANH BA

(Kèm theo Nghị quyết số: 85/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường tỉnh 314	Cầu Đồng Đáng	Hết đất cây xăng ông Diện	12.000	6.600	4.800	4.800	2.600	1.900	3.600	2.000	1.400
2		Giáp đất cây xăng ông Diện	Ngã ba Cây Thị	10.000	5.500	4.000	4.000	2.200	1.600	3.000	1.700	1.200
3		Ngã ba Cây Thị	Giáp địa giới hành chính xã Yên Kỳ	7.500	4.100	3.000	3.000	1.700	1.200	2.300	1.200	900
4	Đường tỉnh 314 (cũ)	Giáp nhà ông Sỹ khu 7 Đồng Xuân cũ	Đường TL 314 mới (Nhà Hùng Lịch)	3.000	1.700	1.200	1.200	700	500	900	500	400
5	Đường tỉnh 314C	Cầu Rượu	Hạt kiểm lâm	10.000	5.500	4.000	4.000	2.200	1.600	3.000	1.700	1.200
6		Giáp Hạt kiểm lâm	Hết địa giới hành chính xã Đồng Xuân (cũ)	7.000	3.900	2.800	2.800	1.500	1.100	2.100	1.200	800
7		Giáp ranh giới xã Đồng Xuân (cũ)	Giáp địa giới hành chính xã Hoàng Cương (Cơ khí chè)	5.000	2.800	2.000	2.000	1.100	800	1.500	800	600
8	Đường huyện tuyến Ngã 3 Cây Thị đi Tây Cốc	Ngã ba Cây Thị	Nhà văn hóa khu 8 Đồng Xuân	5.000	2.800	2.000	2.000	1.100	800	1.500	800	600
9		Nhà văn hóa khu 8 Đồng Xuân	Giáp địa giới hành chính xã Đồng Xuân (cũ) (Trại nhà ông Căn)	3.500	1.900	1.400	1.400	800	600	1.100	600	400
10	Đường huyện tuyến Vân Lĩnh - Đông Lĩnh - Thái Ninh	Đội 7 Công ty chè Phú Bền	Ngã ba Vân Lĩnh (UBND xã cũ)	3.000	1.700	1.200	1.200	700	500	900	500	400
11	Đường huyện	Tỉnh lộ 314C (chân dốc Chìa Vôi)	Hết địa giới hành chính xã Đồng Xuân (cũ) đi xã Mạn Lạn	4.000	2.200	1.600	1.600	900	600	1.200	700	500
12		Ngã ba chợ Dốc Sản	Trường Mầm non Hanh Cù 2	4.000	2.200	1.600	1.600	900	600	1.200	700	500
13		Giáp trường Mầm non Hanh Cù 2	Trạm biến thế (đối diện nhà Tú Anh)	3.500	1.900	1.400	1.400	800	600	1.100	600	400
14		Trạm biến thế (đối diện nhà Tú Anh)	Gốc đa (ngã ba Hanh Cù)	4.000	2.200	1.600	1.600	900	600	1.200	700	500

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
15	Đường Đào Giã	Ngã ba Đào Giã đến Cổng Chè Phú Bền	Cổng trường Cơ điện 1	25.000	13.800	10.000	10.000	5.500	4.000	7.500	4.100	3.000
16		Giáp cổng trường Cơ điện 1	Hết Bưu Điện xã Thanh Ba	30.000	16.500	12.000	12.000	6.600	4.800	9.000	5.000	3.600
17		Hết Bưu Điện xã Thanh Ba	Đường rẽ phố Minh Tiến (đường đi Hoàng Cương)	15.000	8.300	6.000	6.000	3.300	2.400	4.500	2.500	1.800
18		Đường rẽ đi Yên Nội	Hết ranh giới TT. Thanh Ba (cũ)	12.000	6.600	4.800	4.800	2.600	1.900	3.600	2.000	1.400
19	Đường Phạm Tiến Duật	Ngã ba Đào Giã	Trung tâm Giáo dục thường xuyên	12.000	6.600	4.800	4.800	2.600	1.900	3.600	2.000	1.400
20		Giáp Trung tâm Giáo dục thường xuyên	Hết khu vực thị trấn Thanh Ba (cũ)	7.000	3.900	2.800	2.800	1.500	1.100	2.100	1.200	800
21	Đường Hàn Thuyên	Ngã ba Đào Giã	Cây xăng số 12, hết ranh giới xã Thanh Ba	13.500	7.400	5.400	5.400	3.000	2.200	4.100	2.200	1.600
22	Đường Ngô Quang Bích	Cổng nhà máy chè Phú Bền	Cây xăng số 12	6.800	3.700	2.700	2.700	1.500	1.100	2.000	1.100	800
23	Đường Thắng Lợi	Cầu Văng	Ngã 3 cây xăng khu 4 Đồng Xuân	8.500	4.700	3.400	3.400	1.900	1.400	2.600	1.400	1.000
24	Đường Kiến Thiết	Ngã ba Đào Giã	Cầu Bạch - nhà văn hóa khu 3 - hết địa giới hành chính xã Thanh Ba (giáp xã Đông Lĩnh cũ)	4.500	2.500	1.800	1.800	1.000	700	1.400	700	500
25	Phố Quý Minh	UBND thị trấn (cũ)	Đài tưởng niệm anh hùng liệt sỹ	5.500	3.000	2.200	2.200	1.200	900	1.700	900	700
26	Phố Vũ Danh Tấn	Trụ sở công an xã Thanh Ba đến Núi ván	Hết địa giới hành chính xã Thanh Ba	5.500	3.000	2.200	2.200	1.200	900	1.700	900	700
27	Phố Cao Sơn	Khu 11 thị trấn Thanh Ba (cũ); (SN 01 - Phương Oanh)	Ngã 3 nhà ông Toàn Dung, hết ranh giới hành chính xã Thanh Ba	4.500	2.500	1.800	1.800	1.000	700	1.400	700	500
28	Phố Minh Tiến	Tỉnh lộ 314 giáp nhà ông Tiến	Hết ranh giới thị trấn Thanh Ba (cũ), giáp địa giới hành chính xã Hoàng Cương	5.500	3.000	2.200	2.200	1.200	900	1.700	900	700
29	Phố Đặng Thiếp	Ngã ba Đồng Xuân	Hết Cầu Đồng Đáng	18.000	9.900	7.200	7.200	4.000	2.900	5.400	3.000	2.200
30	Đường tuyến ngã 3 Cây Thị đi Tây Cốc	Giáp ranh với xã Đồng Xuân (cũ) (Trại nhà ông Căn)	Ngã ba dốc Liên Hợp (cổng nhà ông Thanh Phú, khu 26, xã Hanh Cù)	3.000	1.700	1.200	1.200	700	500	900	500	400
31	Đường tuyến Vườn Cam	Ngã 3 đường rẽ Vườn Cam	Giáp nhà ông Đông Hằng SN56	6.000	3.300	2.400	2.400	1.300	1.000	1.800	1.000	700

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
32	Các tuyến đường khác	Tỉnh lộ 314 (nhà ông Hồng Lâm)	Hết địa giới hành chính xã Thanh Ba (giáp ranh xã Yên Kỳ)	3.000	1.700	1.200	1.200	700	500	900	500	400
33		Cổng UBND xã Thanh Vân (cũ)	Ngã ba dốc Liên Hợp (nhà ông Thanh Phú)	3.000	1.700	1.200	1.200	700	500	900	500	400
34		Chợ Dốc Sản	Ngã ba (nhà ông Nhận Phượng)	2.000	1.100	800	800	400	300	600	300	200
35		Hồ Quán Sấu	Ngã 3 Nhà văn hóa khu 13 đi ngã 3 nhà ông Điện	2.000	1.100	800	800	400	300	600	300	200
36		Ngã ba bờ hồ Quán Sấu	Ngã ba nhà ông Ban Là	2.000	1.100	800	800	400	300	600	300	200
37		Đường từ gốc Đa - Cầu Nam Bông	Giáp địa giới hành chính xã Vĩnh Chân	2.000	1.100	800	800	400	300	600	300	200
38		Chân Dốc Bún (nhà ông Nam)	Chợ Gốc Đa	3.000	1.700	1.200	1.200	700	500	900	500	400
39		Ngã ba dốc Liên Hợp	Trạm y tế xã Vân Lĩnh cũ	2.000	1.100	800	800	400	300	600	300	200
40		Trạm y tế xã Vân Lĩnh cũ	Ngã ba đường đi Yên Kỳ (bà Hoàn Điểm)	2.500	1.400	1.000	1.000	600	400	800	400	300
41		Ngã ba đường đi Yên Kỳ (bà Hoàn Điểm)	Hết địa phận xã Vân Lĩnh cũ (đường đi xã Chân Mộng)	2.000	1.100	800	800	400	300	600	300	200
42		Ngã ba đường đi Yên Kỳ (nhà bà Hoàn Điểm)	Giáp ranh địa giới xã Yên Kỳ	2.000	1.100	800	800	400	300	600	300	200
43		Ngã 3 nhà ông Minh Hằng khu 3	Đội 7 công ty chè Phú Bền	2.000	1.100	800	800	400	300	600	300	200
44		Đội 7 công ty chè Phú Bền	Hết địa phận xã Vân Lĩnh (cũ)	2.500	1.400	1.000	1.000	600	400	800	400	300
45		Nhà ông Hậu Thân đi xã Quảng Yên (thửa 158 tờ 23)	Giáp địa giới hành chính xã Quảng Yên	2.000	1.100	800	800	400	300	600	300	200
46		Tỉnh lộ 314 (SN 01) đi phố Nguyễn Trọng Quỳ (khu 5) đi phố Minh Tiến (khu 6)	Nhà ông Cường Mai SN 11 (Đường đi Hoàng Cương)	4.200	2.300	1.700	1.700	900	700	1.300	700	500
47		Đường tỉnh 314 (cổng rượu)	Hết ngõ 363	3.000	1.700	1.200	1.200	700	500	900	500	400

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
48	Các tuyến đường khác	Khu 3 thị trấn cũ (Nối Km 30)	Khu 4 Đồng Xuân (ngã ba đèn đỏ)	6.000	3.300	2.400	2.400	1.300	1.000	1.800	1.000	700
49		Nhà ông Quang Chính SN 02 phố Đào Lương (Khu 2 TT Thanh Ba)	Hết địa giới hành chính xã Thanh Ba	5.500	3.000	2.200	2.200	1.200	900	1.700	900	700
50		Nhà ông Thường Mĩ	Ngã 3 đường rẽ chợ gốc Đa	4.000	2.200	1.600	1.600	900	600	1.200	700	500
51		Tỉnh lộ 314 (nhà Loan Vịnh)	Cổng trường THCS Hanh Cù	4.000	2.200	1.600	1.600	900	600	1.200	700	500
*	**Khu dân cư, khu đấu giá**											
52	Khu dân cư Đồng Mương			7.000			2.800			2.100		
53	Khu dân cư tràn Xi Măng (khu 8, khu 12 thị trấn cũ)			4.500			2.000			1.600		
54	Khu dân cư đồi Núi Ván, thị trấn Thanh Ba cũ			5.500			2.200			1.700		
55	Khu dân cư Ngọn Hồ, khu 7 Đồng Xuân			12.000			4.800			3.600		
56	Khu dân cư tại xứ Đồng Vân, khu 7 Đồng Xuân	Băng 1: Đất hai bên đường ĐT 314 (mới)		8.000			3.200			2.400		
		Băng 2: Còn lại		5.900			2.800			2.250		
57	Khu tái định cư đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng tại khu 23, 24 Hanh Cù			3.000			1.200			900		
58	Khu tái định cư đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng tại khu 4,5 Đồng Xuân, xã Thanh Ba			6.000			2.400			1.800		
60	Khu tái định cư dự án Khu nhà ở đô thị, thị trấn Thanh Ba và phía Tây Bắc thị trấn Thanh Ba			6.000			2.400			1.800		
61	Khu tái định cư dự án Khu nhà ở đô thị, thị trấn Thanh Ba và xã Đồng Xuân, huyện Thanh Ba			6.000			2.400			1.800		
62	Khu dân cư đồi Silic khu 11 Thị Trấn Thanh Ba cũ			7.000			2.800			2.100		

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
63	Khu dân cư tập thể Xi măng khu 12 Thị Trấn Thanh Ba cũ			5.000			2.000			1.500		
64	Khu dân cư khu 4 Thị Trấn Thanh Ba cũ			6.000			2.400			1.800		
65	Khu dân cư tràn Cây Sắn Khu 10 thị trấn Thanh Ba cũ			10.000			4.000			3.000		
66	Khu dân cư Tràn Cầu Đá, khu 4 Hanh Cù, xã Thanh Ba (Sau UBND xã Hanh Cù cũ)			7.000			2.800			2.100		
67	Đất 2 bên đường liên khu trong khu vực thị trấn (cũ)			2.500			1.000			800		
68	Đường liên khu tại các xã Đồng Xuân, Hanh Cù, Vân Lĩnh cũ			1.500			600			500		
69	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá tại thị trấn Thanh Ba cũ		2.000			800			600		
70		Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá tại các xã Đồng Xuân, Hanh Cù, Vân Lĩnh cũ		1.000			400			300		